

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, Ngày 30 tháng 01 năm 2018

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM**
(có thể sử dụng để công bố thông tin đồng thời đến UBCKNN và SGDCK)

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

Công ty: Tổng công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam

Mã chứng khoán: GEX

Địa chỉ trụ sở chính: Số 52 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Điện thoại: 024 39726245/6

Fax: 024 39726282

Người thực hiện công bố thông tin: Phạm Tuấn Anh

Địa chỉ: Số 52 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 024. 39726245

Fax: 024 39726282

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ:

Nội dung thông tin công bố (*):

Tổng công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam công bố thông tin về Báo cáo tài chính riêng Quý IV năm 2017

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/01/2018 tại đường dẫn. http://gelex.vn/financial_report

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

***Tài liệu đính kèm:**

Báo cáo tài chính riêng Quý IV năm 2017

Người đại diện theo pháp luật/

Người được ủy quyền công bố thông tin

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Phạm Tuấn Anh

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM**
GELEX

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 31 /GELEX-TGD

Hà Nội, ngày 20 tháng 1 năm 2018

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau
thuế trên báo cáo riêng Quý IV năm 2017
so với Quý IV năm 2016

**Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh**

Tổng Công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam (GELEX) là công ty niêm yết, hiện đang thực hiện giao dịch cổ phiếu trên thị trường HSX – mã chứng khoán GEX.

Tổng Công ty chúng tôi xin giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo riêng Quý IV năm 2017 so với Quý IV năm 2016 như sau:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý IV năm 2017 là 120.524.461.996 đồng; tăng 79.984.168.066 đồng, tương đương mức tăng 196% so với Quý IV năm 2016. Nguyên nhân chủ yếu là do Tổng Công ty nhận được cổ tức, lợi nhuận được chia từ Công ty con.

Trân trọng báo cáo.

TỔNG CÔNG TY CP THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TCKT.



Nguyễn Văn Tuấn

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: 52 Lê Đại Hành - Phường Lê Đại Hành - Quận Hai Bà Trưng - Thành phố Hà Nội

Điện thoại: 024.38257979

Fax: 024.38260735

GALEX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4/2017



HÀ NỘI, THÁNG 01 NĂM 2018

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính riêng	02-33
Bảng cân đối kế toán riêng	02-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	05-06
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	07-33

0100
G CÔNG
PH
T BỊ
T N
TRUNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.138.781.640.369	2.387.487.256.005
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	131.524.793.836	1.952.418.381.205
111	1. Tiền		131.524.793.836	307.418.381.205
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	1.645.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	278.177.363.847	242.046.708.523
121	1. Chứng khoán kinh doanh		282.274.722.247	197.046.708.523
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(4.097.358.400)	-
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	45.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		703.475.846.579	182.141.870.759
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	248.917.093.713	163.450.273.240
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		2.011.540.693	1.636.721.863
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	359.000.000.000	6.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	103.932.514.556	11.054.875.656
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(10.385.302.383)	-
140	IV. Hàng tồn kho	8	16.425.519.542	326.486.935
141	1. Hàng tồn kho		16.425.519.542	326.486.935
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		9.178.116.565	10.553.808.583
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	702.002.083	99.327.985
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		8.466.481.532	10.444.847.648
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	9.632.950	9.632.950
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		5.468.161.781.863	3.027.652.236.271
220	II. Tài sản cố định		104.913.296.329	214.620.593.551
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	104.913.296.329	214.620.593.551
222	- Nguyên giá		209.731.903.459	319.258.326.957
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(104.818.607.130)	(104.637.733.406)
227	2. Tài sản cố định vô hình		-	-
228	- Nguyên giá		60.000.000	60.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(60.000.000)	(60.000.000)
230	III. Bất động sản đầu tư	11	233.036.881.965	138.705.542.050
231	- Nguyên giá		263.078.643.191	148.649.765.571
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(30.041.761.226)	(9.944.223.521)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		4.919.124.001	4.455.651.410
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	4.919.124.001	4.455.651.410
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	5.098.212.303.521	2.638.243.819.355
251	1. Đầu tư vào công ty con		5.042.632.140.092	1.971.025.617.177
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		69.285.387.977	681.940.062.485
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(13.705.224.548)	(14.721.860.307)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		27.080.176.047	31.626.629.905
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	27.080.176.047	31.626.629.905
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.606.943.422.232	5.415.139.492.276

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.996.133.685.201	3.326.735.731.050
310	I. Nợ ngắn hạn		1.762.562.408.031	1.712.260.147.189
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	215.908.129.840	125.201.617.399
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		270.439.957	331.910.950
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	47.987.000	10.110.354.020
314	4. Phải trả người lao động		8.837.350.895	6.987.068.362
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	12.383.080.654	11.877.743.290
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	16	3.371.224.080	3.192.367.948
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	65.549.838.565	22.202.719.816
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	1.440.283.959.094	1.512.533.365.523
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		13.390.478.425	18.517.030.360
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.519.919.521	1.305.969.521
330	II. Nợ dài hạn		1.233.571.277.170	1.614.475.583.861
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	16	45.835.022.150	46.945.637.558
337	2. Phải trả dài hạn khác	17	101.090.733.507	99.062.274.095
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	1.073.600.000.004	1.433.713.636.364
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn		13.045.521.509	25.640.119.184
343	5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	9.113.916.660
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.610.809.737.031	2.088.403.761.226
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	3.608.583.434.258	2.086.022.491.785
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.668.000.000.000	1.550.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.668.000.000.000	1.550.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		622.337.724.760	66.378.000.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		-	(5.025.000.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		-	139.656.441.276
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		318.245.709.498	335.013.050.509
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		-	29.506.521.349
421b	LNST chưa phân phối năm nay		318.245.709.498	305.506.529.160
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		2.226.302.773	2.381.269.441
432	1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		2.226.302.773	2.381.269.441
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.606.943.422.232	5.415.139.492.276

Nguyễn Thị Nga
Người lập

Phạm Tuấn Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 4/2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4/2017	Quý 4/2016	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	538.232.531.309	176.168.538.175	2.216.515.258.594	1.293.217.786.441
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	-	-	17.349.717	4.106.711.000
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		538.232.531.309	176.168.538.175	2.216.497.908.877	1.289.111.075.441
11	4. Giá vốn hàng bán	22	524.050.784.797	168.888.082.327	2.164.152.734.496	1.120.538.097.570
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		14.181.746.512	7.280.455.848	52.345.174.381	168.572.977.871
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	187.843.755.550	47.962.294.763	578.405.943.307	270.007.989.535
22	7. Chi phí tài chính	24	59.933.434.446	13.779.835.358	210.765.145.796	34.755.728.742
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>52.726.425.874</i>	<i>15.477.172.619</i>	<i>203.210.061.587</i>	<i>19.030.934.004</i>
25	8. Chi phí bán hàng	25	(4.331.091.767)	(11.542.047.521)	(15.050.523.622)	22.489.584.001
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28.246.025.652	8.009.161.056	66.966.782.534	46.237.360.457
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		118.177.133.731	44.995.801.718	368.069.712.980	335.098.294.206
31	11. Thu nhập khác		2.509.929.973	50.100.000	2.510.129.973	3.524.130.157
32	12. Chi phí khác		162.601.708	3.859.365.697	1.271.494.240	4.613.221.981
40	13. Lợi nhuận khác		2.347.328.265	(3.809.265.697)	1.238.635.733	(1.089.091.824)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		120.524.461.996	41.186.536.021	369.308.348.713	334.009.202.382
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	646.242.091	-	28.502.673.222
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>120.524.461.996</u>	<u>40.540.293.930</u>	<u>369.308.348.713</u>	<u>305.506.529.160</u>

Nguyễn Thị Nga
Người lập

Phạm Tuấn Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		369.308.348.713	334.009.202.382
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		20.038.794.757	31.053.806.242
03	- Các khoản dự phòng		(4.255.124.586)	15.709.241.706
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(36.928.243)	(203.142.136)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(546.451.948.289)	(264.286.035.064)
06	- Chi phí lãi vay		203.210.061.587	19.030.934.004
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		41.813.203.939	135.314.007.134
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(80.756.637.672)	214.271.139.612
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(16.099.032.607)	(30.917.827.848)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		124.856.639.696	15.789.469.476
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		3.943.779.760	(13.918.020.941)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		(85.228.013.724)	(197.046.708.523)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(202.084.935.843)	(8.455.875.069)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(6.918.948.141)	(28.799.399.393)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(10.896.181.000)	(31.995.525.114)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(231.370.125.592)	54.241.259.334
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(5.365.926.713)	(75.048.218.349)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	35.001.600
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(694.100.000.000)	(55.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		386.100.000.000	486.885.120.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(2.849.916.035.490)	(1.668.472.430.630)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		195.103.377.000	74.175.835.400
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		646.328.483.957	221.827.695.293
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2.321.850.101.246)	(1.015.596.996.686)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		1.396.625.624.760	737.100.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		3.272.590.154.345	3.302.653.745.615
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(3.704.839.560.774)	(356.406.743.728)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(232.049.555.000)	(154.433.705.000)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>732.326.663.331</i>	<i>2.792.550.396.887</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(1.820.893.563.507)	1.831.194.659.535
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.952.418.381.205	121.223.651.001
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(23.862)	70.669
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>131.524.793.836</u>	<u>1.952.418.381.205</u>

Nguyễn Thị Nga
Người lập

Phạm Tuấn Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4/2017

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam (“Tổng Công ty”), tiền thân là Tổng Công ty Thiết bị Kỹ thuật Điện được thành lập theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công Thương). Sau đó, Tổng Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1422/QĐ-TTg ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Thủ tướng Chính Phủ, và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0100100512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 12 năm 2010. Tổng Công ty cũng được cấp các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi sau này, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 7 ngày 23 tháng 8 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong kỳ hiện tại bao gồm quản lý vốn; kinh doanh thiết bị điện dùng trong công nghiệp, nông nghiệp và dân dụng; các thiết bị đo đếm điện một pha, ba pha (có dòng điện một chiều và xoay chiều) các cấp điện áp hạ thế, trung thế và cao thế đến 220KV; kinh doanh bất động sản, dịch vụ khách sạn, du lịch và cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho bãi; kinh doanh và xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng máy móc.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Tổng Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các Công ty con (“Tập đoàn”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Giá trị của cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng/Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.9 . Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.12 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.16 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành và được Tổng Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính có liên quan.

2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

- a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

- b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Tiền mặt	914.464.456	1.163.674.666
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	130.610.329.380	306.254.706.539
Các khoản tương đương tiền	-	1.645.000.000.000
	<u><u>131.524.793.836</u></u>	<u><u>1.952.418.381.205</u></u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	45.000.000.000	45.000.000.000
	-	-	45.000.000.000	45.000.000.000

b) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2017			01/01/2017		
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
- Tổng giá trị cổ phiếu	4.870.895.400	4.870.895.400	(1.557.575.500)	-	-	-
- Tổng giá trị trái phiếu	233.000.000.000	200.000.000.000	-	197.046.708.523	197.046.708.523	-
CTCP Đầu tư công nghệ và Giáo dục Hải An (1)	200.000.000.000	200.000.000.000	-	-	-	-
CTCP Du lịch Lâm Đồng (2)	33.000.000.000	-	-	-	-	-
Trái phiếu khác	-	-	-	197.046.708.523	197.046.708.523	-
- Ủy thác đầu tư (3)	44.403.826.847	44.403.826.847	(2.539.782.900)	-	-	-
	282.274.722.247	249.274.722.247	(4.097.358.400)	197.046.708.523	197.046.708.523	-

(1) Bao gồm 02 hợp đồng mua bán trái phiếu:

- Hợp đồng mua bán trái phiếu số 31052017/HĐĐM/HaiAn-GEX ngày 31 tháng 05 năm 2017: 100 trái phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ và Giáo dục Hải An với mệnh giá 1 tỷ đồng/trái phiếu tương đương với số tiền là 100 tỷ đồng; Ngày phát hành: 31/05/2017; ngày Tổng Công ty mua 31/05/2017; Ngày đáo hạn: 31/05/2020; Lãi suất: 9,5%/năm.

- Hợp đồng mua bán trái phiếu số 20170829.01/HĐĐM/HAIAN-GEX ngày 29 tháng 8 năm 2017: 100 trái phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ và Giáo dục Hải An với mệnh giá 1 tỷ đồng/trái phiếu tương đương số tiền là 100 tỷ đồng; Ngày phát hành: 29/08/2017; ngày Tổng Công ty mua: 29/08/2017; ngày đáo hạn: 29/08/2020; Lãi suất: 9,5%/năm.

(2) Bao gồm 33 trái phiếu (mệnh giá 1 tỷ đồng/trái phiếu). Ngày đáo hạn: 04/05/2021, kỳ trả lãi 6 tháng/1 lần, lãi suất cho kỳ tính lãi đầu tiên 10,5%/năm và được thả nổi cho các kỳ tiếp theo.

(3) Ủy thác đầu tư cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo Hợp đồng quản lý danh mục đầu tư số 01/2016/HĐQLDMĐT/VTBC-GELEX ký ngày 19 tháng 1 năm 2017, nhằm mục đích ủy thác đầu tư cổ phiếu (không có danh mục cụ thể) trong vòng 1 năm kể từ thời điểm ký hợp đồng. Và phụ lục 07 Hợp đồng quản lý danh mục đầu tư số 01/2016/HĐQLDMĐT/VTBC-GELEX ký ngày 26/09/2017 (có danh mục cụ thể) trong thời gian từ ngày 27/09/2017 đến 6/10/2017).

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2017			01/01/2017		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	5.042.632.140.092	6.965.502.724.650	(13.705.224.548)	1.971.025.617.177	2.821.085.860.322	-
- Công ty TNHH Một thành viên Năng lượng GELEX (*)	1.400.000.000.000	1.400.000.000.000	-	220.000.000.000	220.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Kho vận miền Nam	1.207.900.254.098	968.759.648.100	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam	1.060.409.404.391	2.389.069.696.000	-	484.822.695.174	1.085.865.792.000	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	576.262.038.822	1.276.510.504.550	-	670.662.038.822	670.662.038.822	-
- Công ty TNHH Một thành viên Thiết bị đo Điện (*)	368.000.000.000	368.000.000.000	-	368.000.000.000	368.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	214.009.733.181	368.482.124.000	-	214.009.733.181	463.026.879.500	-
- Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam (trước đây là CTCP Khí cụ Điện I)	83.192.391.973	81.590.512.000	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Chế tạo Máy điện Việt Nam – Hungari	82.327.167.627	62.559.090.000	(12.939.625.870)	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Gelex Land (*)	50.000.000.000	50.000.000.000	(765.598.678)	-	-	-
- Công ty TNHH GELEX Campuchia (*)	531.150.000	531.150.000	-	531.150.000	531.150.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng GELEX (*)	-	-	-	13.000.000.000	13.000.000.000	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	69.285.387.977	69.285.387.977	-	681.940.062.485	668.239.296.727	(14.721.860.307)
- Công ty Dây Đồng Việt Nam – CFT (*)	69.285.387.977	69.285.387.977	-	69.285.387.977	69.285.387.977	-
- Công ty Cổ phần Chế tạo Máy điện Việt Nam – Hungari	-	-	-	16.777.167.627	16.099.560.000	(14.721.860.307)
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại EMIC (*) (**)	-	-	-	5.332.103.750	5.332.103.750	-
- Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam	-	-	-	36.252.566.768	47.152.245.000	-
- Công ty Cổ phần Kho vận miền Nam	-	-	-	554.292.836.363	530.370.000.000	-
	5.111.917.528.069	7.034.788.112.627	(13.705.224.548)	2.652.965.679.662	3.489.325.157.049	(14.721.860.307)

(*) Do cổ phiếu của các công ty này không được niêm yết trên thị trường chứng khoán nên Tổng Công ty trình bày giá trị hợp lý của khoản đầu tư theo giá trị ghi sổ.

(**) Đã thoái vốn toàn bộ trong năm 2017.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**Đầu tư vào công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2017 như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty TNHH Một thành viên Năng lượng GELEX	Số 52 Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà Nội	100,00%	100,00%	Quản lý các khoản đầu tư trong lĩnh vực năng lượng
Công ty Cổ phần Kho vận miền Nam (1)	Số 1B Hoàng Diệu, Phường 4, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh	54,78%	54,78%	Kinh doanh dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa
Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam (2)	Số 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	79,76%	79,76%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Đường số 09, KCN Biên Hòa 1, Đồng Nai	70,79%	70,79%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh thiết bị điện
Công ty TNHH Một thành viên Thiết bị đo Điện	Số 52 Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà Nội	100,00%	100,00%	Sản xuất thiết bị đo điện
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	Km12 đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội	65,88%	65,88%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh động cơ điện và thiết bị điện
Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam (tên cũ Công ty cổ phần Khí cụ Điện I) (3)	Phố Hữu Nghị, Phường Xuân Khanh, Sơn Tây, Hà Nội	72,40%	72,40%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh thiết bị điện dân dụng và công nghiệp
Công ty Cổ phần Chế tạo Máy điện Việt Nam – Hungari (4)	Tổ 24, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội	65,37%	65,37%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh động cơ điện.
Công ty TNHH MTV Gelex Land (5)	Số 52 Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà Nội	100,00%	100,00%	Kinh doanh bất động sản
Công ty TNHH GELEX Campuchia	Số 4B Đường 564, Phnom Penh, Campuchia	100,00%	100,00%	Kinh doanh, phân phối sản phẩm thiết bị điện

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty con

(1) Tổng Công ty mua thêm phần sở hữu (cụ thể là 26,01% cổ phần) trong Công ty Cổ phần Kho vận miền Nam (“Sotrans”) vào ngày 24 tháng 3 năm 2017 và theo đó, Công ty Sotrans chuyển đổi từ công ty liên kết thành công ty con của Tổng Công ty từ ngày này với tỷ lệ sở hữu 51,03%.

Ngày 8/12/2017, Tổng Công ty hoàn tất việc mua thêm 3.200.000 cổ phần Công ty Sotrans nâng tỷ lệ sở hữu lên 54,78%.

(2) Ngày 21/12/2017, Tổng Công ty hoàn tất việc mua thêm 2.900.000 cổ phần Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam nâng tỷ lệ sở hữu từ 74.73% lên 79.76%.

(3) Tổng Công ty mua thêm phần sở hữu (cụ thể là 22,91% cổ phần) trong Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam (trước đây là Công ty cổ phần Khí cụ Điện I) vào ngày 31 tháng 5 năm 2017 và theo đó, Công ty K.I.P Việt Nam chuyển đổi từ công ty liên kết thành công ty con của Tổng Công ty từ ngày này.

(4) Công ty Cổ phần Chế tạo máy điện Việt Nam - Hungary (VIHEM) phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ, Tổng Công ty mua thêm phần sở hữu trong VIHEM (cụ thể là 31,10%) hoàn tất vào ngày 17/07/2017 và theo đó, Công ty VIHEM chuyển đổi từ công ty liên kết thành công ty con của Tổng công ty từ ngày này.

(5) Tổng Công ty thành lập Công ty TNHH MTV GELEX LAND ngày 12 tháng 7 năm 2017, với số vốn điều lệ là 50 tỷ đồng.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2017 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Dây Đồng Việt Nam – CFT (*)	Đường số 9, khu Công nghiệp Biên Hòa 1, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	45,00%	36,35%	Sản xuất nguyên liệu chính trong ngành sản xuất dây, cáp điện, dây điện tử và cáp viễn thông

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết trong năm: Xem thuyết minh số 28.

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	132.654.183.494	81.430.811.033
- Công ty Cổ phần Thiết bị điện	100.478.204.961	-
- Công ty TNHH GELEX Campuchia	-	10.881.605.862
- Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH	-	48.006.417.479
- Các khoản phải thu khách hàng khác	15.784.705.258	23.131.438.866
	248.917.093.713	163.450.273.240
b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán		
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	248.917.093.713	163.450.273.240
	248.917.093.713	163.450.273.240
c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 28.	233.829.906.363	92.658.489.064

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

6 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Năng lượng Gelex	355.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Vật tư và Xây dựng Hà Nội	4.000.000.000	4.000.000.000
- Công ty Cổ phần Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungari	-	2.000.000.000
	359.000.000.000	6.000.000.000

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.683.305.556	(67.500.000)	2.741.704.141	-
Tạm ứng	206.000.000	-	149.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	22.470.000	-	22.470.000	-
Tạm ứng tiền thường HĐQT, ban điều hành	-	-	3.000.000.000	-
Phải thu Công ty GELEX Cambodia	-	-	4.957.327.000	-
Đặt cọc mua cổ phần hợp tác kinh doanh	93.000.000.000	-	-	-
Phải thu khác	20.739.000	-	184.374.515	-
	103.932.514.556	(67.500.000)	11.054.875.656	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	16.297.725.156	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	127.794.386	-	326.486.935	-
	16.425.519.542	-	326.486.935	-

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	4.919.124.001	4.455.651.410
- Văn phòng - Khách sạn tại số 10 Trần Nguyễn Hãn, Hà Nội	4.919.124.001	4.138.214.910
- Xây dựng cơ bản dở dang khác	-	317.436.500
	4.919.124.001	4.455.651.410

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	218.151.651.278	39.195.985.380	9.996.540.909	51.914.149.390	319.258.326.957
- Mua trong năm	500.000.000	1.310.296.976	2.296.720.000	795.437.146	4.902.454.122
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(72.579.918.545)	(7.733.504.510)	-	(34.115.454.565)	(114.428.877.620)
Số dư cuối năm	146.071.732.733	32.772.777.846	12.293.260.909	18.594.131.971	209.731.903.459
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	68.864.959.054	23.977.807.879	4.621.891.416	7.173.075.057	104.637.733.406
- Khấu hao trong năm	5.077.012.345	1.439.773.166	1.171.310.712	4.677.378.632	12.365.474.855
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(3.879.943.092)	(1.081.136.944)	-	(7.223.521.095)	(12.184.601.131)
Số dư cuối năm	70.062.028.307	24.336.444.101	5.793.202.128	4.626.932.594	104.818.607.130
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	149.286.692.224	15.218.177.501	5.374.649.493	44.741.074.333	214.620.593.551
Tại ngày cuối năm	76.009.704.426	8.436.333.745	6.500.058.781	13.967.199.377	104.913.296.329

Tài sản cố định hữu hình bao gồm Tòa nhà Gelex Tower tại địa chỉ số 52 Lê Đại Hành, Hà Nội (phần diện tích sử dụng nội bộ), đã được thế chấp cho khoản trái phiếu của Tổng Công ty như được trình bày tại Thuyết minh số 18.2.

11 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	95.163.626.739	53.486.138.832	148.649.765.571
- Kết chuyển từ TSCĐ hữu hình	<u>72.579.918.546</u>	<u>41.848.959.074</u>	<u>114.428.877.620</u>
Số dư cuối năm	<u>167.743.545.285</u>	<u>95.335.097.906</u>	<u>263.078.643.191</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	3.476.476.033	6.467.747.488	9.944.223.521
- Khấu hao trong năm	2.124.743.255	5.788.193.319	7.912.936.574
- Kết chuyển từ TSCĐ hữu hình	<u>3.879.943.092</u>	<u>8.304.658.039</u>	<u>12.184.601.131</u>
Số dư cuối năm	<u>9.481.162.380</u>	<u>20.560.598.846</u>	<u>30.041.761.226</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	<u>91.687.150.706</u>	<u>47.018.391.344</u>	<u>138.705.542.050</u>
Tại ngày cuối năm	<u>158.262.382.905</u>	<u>74.774.499.060</u>	<u>233.036.881.965</u>

Bất động sản đầu tư là Tòa nhà Gelex Tower tại địa chỉ số 52 Lê Đại Hành, Hà Nội (tính theo tỷ lệ phần diện tích cho thuê trên tổng diện tích thương mại), đã được thế chấp cho khoản trái phiếu của Tổng Công ty như được trình bày tại Thuyết minh số 18.2.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	594.435.241	99.327.985
Chi phí bảo hiểm	107.566.842	-
	<u>702.002.083</u>	<u>99.327.985</u>
b) Dài hạn		
Chi phí xây dựng hạ tầng	12.209.411.176	12.743.034.340
Quyền sử dụng đất	7.195.275.780	7.392.210.744
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	1.725.240.243	1.862.116.454
Công cụ, dụng cụ	450.082.364	526.509.896
Chi phí trả trước dài hạn khác	5.500.166.484	9.102.758.471
	<u>27.080.176.047</u>	<u>31.626.629.905</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
LS-Nikko Copper Inc.	76.560.415.519	76.560.415.519	-	-
Công ty Cổ phần Dây đồng CFT	53.602.059.595	53.602.059.595	43.365.078.051	43.365.078.051
Công ty TNHH MTV Thiết bị đo điện	-	-	74.981.795.916	74.981.795.916
Phải trả các đối tượng khác	85.745.654.726	85.745.654.726	6.854.743.432	6.854.743.432
	<u>215.908.129.840</u>	<u>215.908.129.840</u>	<u>125.201.617.399</u>	<u>125.201.617.399</u>
b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
Phải trả người bán ngắn hạn	215.908.129.840	215.908.129.840	125.201.617.399	125.201.617.399
	<u>215.908.129.840</u>	<u>215.908.129.840</u>	<u>125.201.617.399</u>	<u>125.201.617.399</u>
c) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 28.)				
	<u>54.465.467.631</u>	<u>54.465.467.631</u>	<u>118.946.223.516</u>	<u>118.946.223.516</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	9.632.950	-	130.088.983.816	130.088.983.816	9.632.950	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	1.924.747.118	1.924.747.118	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	6.918.948.141	-	6.918.948.141	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	1.024.975.267	8.633.579.861	9.610.568.128	-	47.987.000
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	1.331.784.440	8.587.397.863	9.919.182.303	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	834.646.172	189.530.595	1.024.176.767	-	-
	9.632.950	10.110.354.020	149.424.239.253	159.486.606.273	9.632.950	47.987.000

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	11.700.184.679	10.575.058.935
- Chi phí phải trả khác	682.895.975	1.302.684.355
	<u>12.383.080.654</u>	<u>11.877.743.290</u>

16 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu cho thuê văn phòng	3.371.224.080	3.192.367.948
	<u>3.371.224.080</u>	<u>3.192.367.948</u>
b) Dài hạn		
- Doanh thu cho thuê văn phòng	45.835.022.150	46.945.637.558
	<u>45.835.022.150</u>	<u>46.945.637.558</u>

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	4.410.586	48.160.884
- Bảo hiểm xã hội	12.909.472	8.934.072
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	45.216.030.720	208.050.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	147.060.000	196.615.000
- Nhận đặt cọc thực hiện dự án Trụ sở số 10 Trần Nguyên		
- Hãn, Hà Nội (*)	20.000.000.000	20.000.000.000
- Các cổ đông nộp tiền mua cổ phần phát hành thêm	-	737.100.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	169.427.787	1.003.859.860
	<u>65.549.838.565</u>	<u>22.202.719.816</u>
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	11.090.733.507	9.062.274.095
- Chứng quyền đặt mua (**)	90.000.000.000	90.000.000.000
	<u>101.090.733.507</u>	<u>99.062.274.095</u>

(*) Đây là khoản tiền đặt cọc của một công ty và một cá nhân để thực hiện dự án tại số 10 Trần Nguyên Hãn – Hà Nội.

(**) Đây là khoản tiền Công ty Cổ phần Chứng khoán IB (“IB”) đã trả cho Tổng Công ty để mua chứng quyền theo các Hợp đồng số 20161206/HĐ/IBSC-GEX ngày 6 tháng 12 năm 2016 và số 20161212/HĐ/IBSC-GEX ngày 12 tháng 12 năm 2016. Theo đó, Công ty IB đã mua tổng cộng 1.800 chứng quyền với giá 50 triệu VND/chứng quyền. Mỗi chứng quyền tương ứng với quyền mua 50.000 cổ phần của Tổng Công ty, với giá 20.000 VND/cổ phần. Giá mua mỗi cổ phần khi thực hiện chứng quyền được điều chỉnh theo điều khoản chống pha loãng và giá mua không thấp hơn 10.000 VND/cổ phần. Thời gian thực hiện các chứng quyền này không muộn hơn ngày 30 tháng 6 năm 2019. Việc phát hành các chứng quyền này được sự phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty, thông qua Nghị quyết số 27/TBĐVN/NQ-ĐHCĐ ngày 1 tháng 8 năm 2016.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

18 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2017		Trong kỳ		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	1.152.533.365.523	1.152.533.365.523	3.272.590.154.345	3.344.839.560.774	1.080.283.959.094	1.080.283.959.094
- Vay ngân hàng	1.152.533.365.523	1.152.533.365.523	2.939.632.515.104	3.344.835.253.925	747.330.626.702	747.330.626.702
- Vay tổ chức	-	-	33.791.805.908	4.306.849	33.787.499.059	33.787.499.059
- Trái phiếu thường	-	-	299.165.833.333	-	299.165.833.333	299.165.833.333
Vay dài hạn đến hạn trả	360.000.000.000	360.000.000.000	360.000.000.000	360.000.000.000	360.000.000.000	360.000.000.000
- Mệnh giá trái phiếu đến hạn thanh toán	360.000.000.000	360.000.000.000	360.000.000.000	360.000.000.000	360.000.000.000	360.000.000.000
	1.512.533.365.523	1.512.533.365.523	3.632.590.154.345	3.704.839.560.774	1.440.283.959.094	1.440.283.959.094
b) Vay dài hạn						
- Trái phiếu thường	1.793.713.636.364	1.793.713.636.364	3.200.000.004	363.313.636.364	1.433.600.000.004	1.433.600.000.004
	1.793.713.636.364	1.793.713.636.364	3.200.000.004	363.313.636.364	1.433.600.000.004	1.433.600.000.004
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(360.000.000.000)	(360.000.000.000)	(360.000.000.000)	(360.000.000.000)	(360.000.000.000)	(360.000.000.000)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	1.433.713.636.364	1.433.713.636.364	(356.799.999.996)	3.313.636.364	1.073.600.000.004	1.073.600.000.004

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

18.1 Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng bằng VND được trình bày như sau:

<u>Ngân hàng</u>	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Kỳ hạn trả gốc</u>	<u>Lãi suất</u> (%/năm)	<u>Hình thức đảm bảo</u>
- Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Hà Nội	248.810.003.213	Kỳ hạn 6 tháng. Khế ước cuối cùng thanh toán ngày 15 tháng 6 năm 2018	5,2% - 7%	Quyền tài sản phát sinh từ các hợp đồng kinh tế và hàng tồn kho luân chuyển.
- Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN TP Hồ Chí Minh	478.338.236.750	Kỳ hạn vay là 6 tháng. Khế ước cuối cùng thanh toán ngày 25 tháng 6 năm 2018	5,2% - 5,5%	Quyền phải thu và hàng tồn kho luân chuyển.
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở Giao	20.182.386.739	Kỳ hạn vay từ 3 tháng. Khế ước cuối cùng thanh toán ngày 26 tháng 3 năm 2018	5,9%	Quyền phải thu và hàng tồn kho luân chuyển.
	747.330.626.702			

<u>Tổ chức</u>	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Nội dung</u>	<u>Lãi suất</u> (%/năm)	<u>Hình thức đảm bảo</u>
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Chi nhánh Hà Nội	33.787.499.059	Vay giao dịch ký quỹ	11,7%	2.000.000 cổ phiếu CAV
	33.787.499.059			

18.2 Trái phiếu phát hành

	<u>31/12/2017</u>			<u>01/01/2017</u>		
	<u>Giá trị (VND)</u>	<u>Lãi suất (%)</u>	<u>Kỳ hạn</u>	<u>Giá trị (VND)</u>	<u>Lãi suất (%)</u>	<u>Kỳ hạn</u>
a) Ngắn hạn	299.165.833.333					
- Trái phiếu phát hành theo mệnh giá (1)	300.000.000.000	10,50%	Tất toán tháng 11/2018	-		
- Chi phí phát hành trái phiếu	(834.166.667)			-		
b) Dài hạn	1.433.600.000.004			1.793.713.636.364		
- Trái phiếu phát hành theo mệnh giá (2)	1.440.000.000.000	9,3% - 9,5%	Tất toán tháng 12/2019	1.800.000.000.000	8,50%	Tất toán tháng 12/2019
- Chi phí phát hành trái phiếu	(6.399.999.996)			(6.286.363.636)		
TỔNG CỘNG	1.732.765.833.337			1.793.713.636.364		

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.550.000.000.000	66.378.000.000	(5.025.000.000)	62.000.000.000	279.157.962.625	1.952.510.962.625
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	305.506.529.160	305.506.529.160
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	77.656.441.276	(249.651.441.276)	(171.995.000.000)
Số dư cuối năm trước	1.550.000.000.000	66.378.000.000	(5.025.000.000)	139.656.441.276	335.013.050.509	2.086.022.491.785
Số dư đầu năm nay	1.550.000.000.000	66.378.000.000	(5.025.000.000)	139.656.441.276	335.013.050.509	2.086.022.491.785
Tăng vốn trong năm này (1)	770.000.000.000	615.729.654.760	-	-	-	1.385.729.654.760
Lãi trong năm này	-	-	-	-	369.308.348.713	369.308.348.713
Chia cổ tức bằng tiền (2)	-	-	-	-	(232.000.000.000)	(232.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (2)	-	-	-	-	(12.110.131.000)	(12.110.131.000)
Phát hành cổ phiếu thường (3)	348.000.000.000	(66.378.000.000)	-	(139.656.441.276)	(141.965.558.724)	-
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	6.608.070.000	5.025.000.000	-	-	11.633.070.000
Số dư cuối năm này	2.668.000.000.000	622.337.724.760	-	-	318.245.709.498	3.608.583.434.258

(1) Dựa trên chủ trương đã được phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 27/TBĐVN/NQ-ĐHCĐ ngày 1 tháng 8 năm 2016, Tổng Công ty đã tiến hành tăng vốn điều lệ thông qua phát hành thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu và Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty đã ban hành Nghị quyết số 06/2017/GELEX/NQ-HĐQT vào ngày 23 tháng 1 năm 2017 phê duyệt kết quả phát hành cổ phiếu ra công chúng. Theo đó, số cổ phiếu này được góp đủ trong năm 2017 và chính thức lưu hành từ ngày 23 tháng 1 năm 2017.

(2) Theo nội dung phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 21/GELEX/NQ-ĐHCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2017, Tổng Công ty đã trích lập bổ sung quỹ khen thưởng phúc lợi và chia cổ tức bằng tiền vào ngày 19 tháng 5 năm 2017.

(3) Tổng Công ty đã hoàn thành việc chia cổ phiếu thưởng dựa trên chủ trương đã được phê duyệt của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 21/GELEX/NQ-ĐHCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2017 và Nghị quyết số 26/2017/GELEX/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị ngày 2 tháng 6 năm 2017. Theo đó, Tổng Công ty đã phát hành 34.800.000 cổ phiếu thưởng cho các cổ đông hiện hữu từ nguồn vốn chủ sở hữu, bao gồm nguồn thặng dư vốn cổ phần, Quỹ đầu tư phát triển và Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và qua đó, tăng vốn điều lệ lên 2.668 tỷ VND.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Quý 4/2017</u>	<u>Quý 4/2016</u>
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	2.668.000.000.000	1.550.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>1.550.000.000.000</i>	<i>1.550.000.000.000</i>
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	<i>1.118.000.000.000</i>	-
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	<i>2.668.000.000.000</i>	<i>1.550.000.000.000</i>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	-

c) Cổ phiếu

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	266.800.000	155.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	266.800.000	155.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>266.800.000</i>	<i>155.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại (<i>cổ phiếu quỹ</i>)	-	500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	266.800.000	154.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>266.800.000</i>	<i>154.500.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý 4/2017</u>	<u>Quý 4/2016</u>	<u>Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng	519.480.409.088	159.209.529.055	2.149.621.362.379	1.237.905.691.098
Doanh thu cung cấp dịch vụ	18.752.122.221	16.959.009.120	66.893.896.215	55.312.095.343
	<u>538.232.531.309</u>	<u>176.168.538.175</u>	<u>2.216.515.258.594</u>	<u>1.293.217.786.441</u>
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 27.)	<u>521.588.320.767</u>	<u>111.861.729.021</u>	<u>2.071.409.034.524</u>	<u>505.588.409.440</u>

21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Quý 4/2017</u>	<u>Quý 4/2016</u>	<u>Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
	VND	VND	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	-	-	17.349.717	4.106.711.000
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>17.349.717</u>	<u>4.106.711.000</u>

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Quý 4/2017</u>	<u>Quý 4/2016</u>	<u>Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn của hàng đã bán	514.790.920.901	158.140.147.959	2.129.854.248.141	1.084.608.998.946
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	9.259.863.896	10.747.934.368	34.298.486.355	35.929.098.624
	<u>524.050.784.797</u>	<u>168.888.082.327</u>	<u>2.164.152.734.496</u>	<u>1.120.538.097.570</u>

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Quý 4/2017</u>	<u>Quý 4/2016</u>	<u>Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	14.937.920.033	4.976.960.409	67.876.130.086	29.612.865.724
Lãi kinh doanh chứng khoán	17.686.504.240	-	31.391.912.082	-
Lãi bán các khoản đầu tư	-	-	2.915.196.250	41.608.963.640
Cổ tức, lợi nhuận được chia	155.181.234.000	34.546.969.000	475.660.621.953	189.637.216.500
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	1.169.034	225.223.218	525.154.693	303.808.135
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	36.928.243	203.142.136	36.928.243	203.142.136
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	8.010.000.000	-	8.641.993.400
	<u>187.843.755.550</u>	<u>47.962.294.763</u>	<u>578.405.943.307</u>	<u>270.007.989.535</u>

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Quý 4/2017</u>	<u>Quý 4/2016</u>	<u>Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	52.726.425.874	15.477.172.619	203.210.061.587	19.030.934.004
Lỗ kinh doanh chứng khoán	484.950.000	-	601.616.682	374.219.604
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	720.707	31.470.075	104.438.820	310.341.498
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	5.466.403.014	(2.042.680.665)	3.080.722.641	14.721.860.307
Chi phí phát hành trái phiếu phân bổ	875.833.334	-	3.275.833.337	-
Chi phí tài chính khác	379.101.517	313.873.329	492.472.729	318.373.329
	<u>59.933.434.446</u>	<u>13.779.835.358</u>	<u>210.765.145.796</u>	<u>34.755.728.742</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 4/2017	Quý 4/2016	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	-	-	2.092.745.045
Chi phí nhân công	-	-	-	1.317.303.662
Chi phí dịch vụ mua ngoài	637.333.520	-	3.458.256.738	8.059.344.811
Chi phí khác bằng tiền	-	38.618.639	8.250.000	2.325.076.429
Chi phí bảo hành	-	-	-	20.275.780.214
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm	(4.968.425.287)	(11.580.666.160)	(18.517.030.360)	(11.580.666.160)
	(4.331.091.767)	(11.542.047.521)	(15.050.523.622)	22.489.584.001

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4/2017	Quý 4/2016	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.883.595.979	1.612.668.649	6.902.794.661	4.185.601.659
Chi phí nhân công	8.980.910.618	6.172.466.914	25.703.858.719	27.487.817.753
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.117.557.062	733.207.667	8.164.165.203	1.427.133.546
Thuế, phí, lệ phí	3.799.605.087	4.219.504.936	7.703.120.663	5.397.553.706
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	6.607.492.427	-	10.385.302.383	-
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng khác	-	(7.530.603.246)	(7.019.239.282)	(9.246.572.320)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.066.817.210	1.379.379.182	5.989.034.588	8.621.475.346
Chi phí khác bằng tiền	3.790.047.269	1.422.536.954	9.137.745.599	8.364.350.767
	28.246.025.652	8.009.161.056	66.966.782.534	46.237.360.457

27 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 4/2017	Quý 4/2016	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	516.889.508.675	2.467.667.434	2.138.218.288.625	1.102.107.044.938
Chi phí nhân công	11.298.647.236	8.233.320.970	32.138.312.169	60.542.618.134
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.104.893.246	5.049.201.938	20.038.794.757	31.053.806.242
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.901.155.934	2.196.524.452	16.104.995.826	30.103.657.362
Hoàn nhập dự phòng	(4.968.425.287)	(19.111.269.406)	(21.505.339.654)	(20.827.238.480)
Chi phí khác bằng tiền	15.244.938.878	8.394.495.983	31.073.941.685	40.478.106.989
	548.470.718.682	7.229.941.371	2.216.068.993.408	1.243.457.995.185

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

28 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Trong quý, Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong quý

	Mối quan hệ	Quý 4/2017 VND	Quý 4/2016 VND
Doanh thu cung cấp hàng hóa, dịch vụ		521.588.320.767	111.861.729.021
Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Công ty con	383.378.302.578	108.003.687.347
Công ty Cổ phần Thiết bị điện	Công ty con	135.961.333.460	2.840.910
Công ty TNHH Một thành viên Thiết bị đo Điện	Công ty con	1.429.119.906	2.942.816.984
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	Công ty con	180.219.600	120.587.870
Công ty TNHH Một thành viên Năng lượng GELEX	Công ty con	33.578.940	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng GELEX	Công ty con gián tiếp	46.644.773	31.795.910
Công ty TNHH MTV Cadivi Miền Bắc	Công ty con gián tiếp	559.121.510	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Emic	Công ty liên kết (đến 3/2017)	-	760.000.000
Mua hàng hóa, dịch vụ		144.620.624.388	155.768.374.991
Công ty TNHH Một thành viên Thiết bị đo Điện	Công ty con	86.100.000	48.842.116.300
Công ty Cổ phần Kho vận miền Nam	Công ty con	297.400.000	-
Công ty TNHH MTV Gelex Land	Công ty con	500.000.000	-
Công ty Dây Đồng Việt Nam – CFT	Công ty liên kết	143.737.124.388	106.926.258.691
Cổ tức, lợi nhuận được chia		155.181.234.000	-
Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Công ty con	86.087.296.000	-
Công ty Cổ phần Thiết bị điện	Công ty con	69.093.938.000	-
Cho vay		626.800.000.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Năng lượng GELEX	Công ty con	626.800.000.000	-
Thu hồi gốc cho vay		339.100.000.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Năng lượng GELEX	Công ty con	339.100.000.000	-
Lãi cho vay		1.391.068.056	-
Công ty TNHH Một thành viên Năng lượng GELEX	Công ty con	1.391.068.056	-

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

	Mối quan hệ	Quý 4/2017	Quý 4/2016
		VND	VND
Góp vốn, mua thêm cổ phần		304.153.158.550	1.466.505.338.973
Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Công ty con	161.483.562.550	114.012.502.610
Công ty Cổ phần Thiết bị điện	Công ty con	-	578.200.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Năng lượng GELEX	Công ty con	-	220.000.000.000
Công ty Cổ phần Kho vận miền Nam	Công ty con	73.429.980.000	554.292.836.363
Công ty Cổ phần Khí cụ Điện I	Công ty con	19.739.616.000	-
Công ty TNHH MTV Gelex Land	Công ty con	49.500.000.000	-
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:			
	Mối quan hệ	31/12/2017	01/01/2017
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		233.829.906.363	92.658.489.064
Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Công ty con	132.654.183.494	81.430.811.033
Công ty Cổ phần Thiết bị điện	Công ty con	100.478.204.961	-
Công ty TNHH Một thành viên Thiết bị đo Điện	Công ty con	696.238.993	48.364.902
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	Công ty con	-	485.617
Công ty TNHH Một thành viên Năng lượng GELEX	Công ty con	1.278.915	-
Công ty TNHH GELEX Campuchia	Công ty con	-	10.881.605.862
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng GELEX	Công ty con gián tiếp	-	297.221.650
Phải thu về cho vay ngắn hạn		355.000.000.000	2.000.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Năng lượng GELEX	Công ty con	355.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Chế tạo Máy điện Việt Nam – Hungari	Công ty con	-	2.000.000.000
Phải thu lãi vay		1.089.861.112	2.288.926.363
Công ty TNHH Một thành viên Năng lượng GELEX	Công ty con	1.089.861.112	-
Công ty Cổ phần Chế tạo Máy điện Việt Nam – Hungari	Công ty con	-	2.288.926.363
Phải trả người bán ngắn hạn		54.465.467.631	118.946.223.516
Công ty TNHH Một thành viên Thiết bị đo Điện	Công ty con	-	74.981.795.916
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	Công ty con	201.758.036	599.349.549
Công ty Cổ phần Kho vận miền Nam	Công ty con	111.650.000	-
Công ty TNHH MTV Gelex Land	Công ty con	550.000.000	-
Công ty Dây Đồng Việt Nam – CFT	Công ty liên kết	53.602.059.595	43.365.078.051
Phải trả khác		45.134.329.787	-
Công ty Cổ phần Kho vận miền Nam	Công ty con	134.329.787	-
Công ty TNHH MTV Gelex Land	Công ty con	45.000.000.000	-

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

29 . TRÌNH BÀY LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số khoản mục tương ứng trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được trình bày lại cho phù hợp với cách trình báo của báo cáo tài chính riêng năm nay. Chi tiết như sau:

Mã số	Ngày 31/12/2016 (đã được trình bày trước đây)		Trình bày lại	Đơn vị tính: VND Ngày 31/12/2016 (đã được trình bày lại)
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG				
121	Chứng khoán kinh doanh (i)	-	197.046.708.523	197.046.708.523
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (i)	242.046.708.523	(197.046.708.523)	45.000.000.000
222	Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình (ii)	467.908.092.528	(148.649.765.571)	319.258.326.957
223	Giá trị hao mòn lũy kế Tài sản cố định hữu hình (ii)	(114.581.956.927)	9.944.223.521	(104.637.733.406)
231	Nguyên giá Bất động sản đầu tư (ii)	-	148.649.765.571	148.649.765.571
232	Giá trị hao mòn lũy kế Bất động sản đầu tư (ii)	-	(9.944.223.521)	(9.944.223.521)
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (iii)	1.152.533.365.523	360.000.000.000	1.512.533.365.523
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (iii)	1.793.713.636.364	(360.000.000.000)	1.433.713.636.364

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

13	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh (i)	-	(197.046.708.523)	(197.046.708.523)
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ (i)	(563.274.115.123)	508.274.115.123	(55.000.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ (i)	798.112.526.600	(311.227.406.600)	486.885.120.000

- (i) Phân loại lại các khoản trái phiếu nắm giữ cho mục đích kinh doanh ngắn hạn theo chủ trương đầu tư của Tổng Công ty
- (ii) Phân loại lại tài sản cố định của Tòa nhà Gelex Tower tại số 52 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội sang bất động sản đầu tư theo tỷ lệ diện tích cho bên ngoài thuê và sử dụng nội bộ
- (iii) Phân loại lại Mệnh giá trái phiếu đến hạn thanh toán.

30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngày 18/01/2018, cổ phiếu của Tổng công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam ("GELEX") chính thức được niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HSX") với mã cổ phiếu là GEX, mệnh giá là 10.000 đồng/cp và số lượng niêm yết là 266,8 triệu cổ phần.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.



Nguyễn Thị Nga
Người lập



Phạm Tuấn Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tuấn

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2018